CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

Kèm theo Công văn số /SXD-QLKCHT ngày tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A. Quốc lộ							
1	Quốc lộ 80	An Giang	III		1,443	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 61+600 ÷ Km63+043
	-nt-	-nt-	IV		8,254		Km 82+746 ÷ Km91+00
	-nt-	-nt-	IV		4,85	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 91+00 ÷ Km95+850
	-nt-	-nt-	IV		0,3	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 95+850 ÷ Km96+150
	-nt-	-nt-	III		7,85	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km96+150 ÷ Km104+000
	-nt-	-nt-	III		5,859	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km104+000 ÷ Km109+859
	-nt-	-nt-	III		2,054	Chiều rộng mặt đường là 10,5m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km109+859 ÷ Km111+913
	-nt-	-nt-	III		5,287	Chiều rộng mặt đường là 18m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km111+913 ÷ Km117+200
	-nt-	-nt-	IV		0,338	Chiều rộng mặt đường là 14m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km117+200 ÷ Km117+538
	-nt-	-nt-	III		1,285	Chiều rộng mặt đường là 12m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km117+538 ÷ Km118+823
	-nt-	-nt-	IV		0,363	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km118+823 ÷ Km119+186
	-nt-	-nt-	III		1,026	Chiều rộng mặt đường là 30m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km119+186 ÷ Km120+212
	-nt-	-nt-	IV		1,25	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km120+212 ÷ Km121+462
	-nt-	-nt-	III		0,567	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km121+462 ÷ Km122+029
	-nt-	-nt-	IV		5,521	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km122+029 ÷ Km127+550

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
	-nt-	-nt-	III		2,5	Chiều rộng mặt đường là 8,5m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km127+550 ÷ Km130+000
	-nt-	-nt-	IV		10	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km130+000 ÷ Km140+000
	-nt-	-nt-	III		3	Chiều rộng mặt đường là 8,5m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km140+000 ÷ Km143+000
	-nt-	-nt-	IV		12,5	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km143+000 ÷ Km155+500
	-nt-	-nt-	III		3	Chiều rộng mặt đường là 8,5m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km155+500 ÷ Km158+000
	-nt-	-nt-	IV		4,3	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km158+000 ÷ Km162+300
	-nt-	-nt-	V		17,7	Chiều rộng mặt đường là 8,5m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km162+300 ÷ Km180+000
	-nt-	-nt-	V		4,55	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km180+00 ÷ Km184+550
	-nt-	-nt-	III		1,45	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km184+550 ÷ Km186+000
	-nt-	-nt-	IV		0,881	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km186+000 ÷ Km186+881
	-nt-	-nt-	III		20,119	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km186+881 ÷ Km207+00
	-nt-	-nt-	IV		4,373	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km207+000 ÷ Km211+373
	-nt-	-nt-	IV		4,597	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km211+373 ÷ Km215+970
2	Quốc lộ 63	An Giang					
			IV		7	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km0+00 ÷ Km7+00
			IV		18,95	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km7+00 ÷ Km23+250
			IV		1,694	Chiều rộng mặt đường từ 7-9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km23+250 ÷ Km24+100

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
			IV		27,4	Chiều rộng mặt đường từ 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km24+100 ÷ Km51+500
			IV		8,5	Chiều rộng mặt đường từ 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km51+500 ÷ Km60+000
			IV		14,2	Chiều rộng mặt đường từ 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km60+000 ÷ Km74+200
3	Quốc lộ 91	An Giang					
	-nt-	-nt-	II		10,7	Chiều rộng mặt đường là 16m, số làn đường theo từng chiều đường là 2	Km 51+000 ÷ 61+700
	-nt-	-nt-	II		1,465	Chiều rộng mặt đường là 14m, số làn đường theo từng chiều đường là 2	Km 61+700 ÷ 63+165
	-nt-	-nt-	III		3,835	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 63+165 ÷ 67+000
	-nt-	-nt-	III		0,275	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 67+000 ÷ 67+275
	-nt-	-nt-	II		2,958	Chiều rộng mặt đường là 15m, số làn đường theo từng chiều đường là 2	Km 67+275 ÷ 70+233
	-nt-	-nt-	III		14,822	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 70+233 ÷ 85+055
	-nt-	-nt-	III		4,948	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 85+055 ÷ 90+003
	-nt-	-nt-	III		21,097	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 90+003 ÷ 111+100
	-nt-	-nt-	II		1,971	Chiều rộng mặt đường là 14m, số làn đường theo từng chiều đường là 2	Km 111+100 ÷ 113+071
	-nt-	-nt-	III		10,229	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 113+071 ÷ 123+300
	-nt-	-nt-	III		3,700	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 123+300 ÷ 127+000
	-nt-	-nt-	III		11,250	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 127+000 ÷ 138+250
	-nt-	-nt-	III		2,217	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 138+250 ÷ 140+467

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
	-nt-	-nt-	II		0,764	Chiều rộng mặt đường là 20m, số làn đường theo từng chiều đường là 2	Km 140+467 ÷ 141+231
Các đoạn tuyến QL91 cũ							
	-nt-	-nt-	III		0,929	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 113+071 ÷ 114+000
	-nt-	-nt-	III		0,400	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 123+250 ÷ 123+650
	-nt-	-nt-	III		2,000	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 125+000 ÷ 127+000
	-nt-	-nt-	III		1,200	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 137+500 ÷ 138+700
	-nt-	-nt-	III		0,690	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 138+700 ÷ 139+390
4	Quốc lộ 91C	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		1,100	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 00+000 ÷ 01+100
	-nt-	-nt-	IV		0,720	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 01+100 ÷ 01+820
	-nt-	-nt-	IV		27,880	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 01+820 ÷ 29+700
	-nt-	-nt-	III		2,565	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 29+700 ÷ 32+265
5	Quốc lộ N1	An Giang					
			IV		54,086	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 138+914 ÷ 193+000
			IV		9,625	Chiều rộng mặt đường là 6m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 193+000 ÷ 202+625
6	Quốc lộ 61	An Giang					
			IV		27,719	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 52+281 ÷ 80+00
			IV		8,2	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 80+00 ÷ 88+200

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
			III		8,092	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 88+200 ÷ 96+292
7	Đường HLVB Phía Nam (Tuyến tránh Rạch Giá)	An Giang	III		18,552	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km96+000 ÷ 114+552 (đoạn tuyến tránh Rạch Giá)
			III		28,991	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km52+299 ÷ 81+290 (đoạn Thứ Bảy - Ngã Bát)
					6,52	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km84+480 ÷ 91+000 (đoạn tuyến tránh Tắc Cậu)
8	Quốc lộ 80B	An Giang					
			III		2,74	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 31+535 ÷ 34+358
			IV		5,233	Chiều rộng mặt đường là 6-8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 34+358 ÷ 39+591
			III		3,840	Chiều rộng mặt đường là 7-9m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 39+591 ÷ 43+431
			III		9,80	Chiều rộng mặt đường là 6-8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 43+431 ÷ 53+231
			III		2,372	Chiều rộng mặt đường là 15m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 53+231 ÷ 55+603
			III		5,232	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 55+603 ÷ 60+835
			III		1,949	Chiều rộng mặt đường là 15m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 60+835 ÷ 62+784
			IV		36,933	Chiều rộng mặt đường là 6-8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 62+784 ÷ 99+717
			III		1,792	Chiều rộng mặt đường là 13-14m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 99+717 ÷ 101+509
			III		2,98	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 101+509 ÷ 104+489

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
			III		4,57	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 104+489 ÷ 109+056
			IV		12,90	Chiều rộng mặt đường là 6-7m, số làn đường theo từng chiều đường là 1	Km 109+056 ÷ 121+957
B. Đường tỉnh							
1	ĐT.941	An Giang	IV		39,00	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn đường theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km39+00
2	ĐT.943	An Giang					
	-nt-	-nt-	III		8,3	Chiều rộng mặt đường là 8.5m, số làn theo từng chiều đường là 02 làn	Km0+00 - Km8+300
	-nt-	-nt-	III		14,9	Chiều rộng mặt đường là 14m, số làn theo từng chiều đường là 02 làn	Km8+300 - Km23+200
	-nt-	-nt-	IV		32,4	Chiều rộng mặt đường là 8.13m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km23+200 - Km55+600
	-nt-	-nt-	IV		0,02	Chiều rộng mặt đường là 7.5m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km55+600 - Km55+620
	-nt-	-nt-	IV		0,78	Chiều rộng mặt đường là 8.13m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km55+620 - Km56+400
	-nt-	-nt-	IV		0,4	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km56+400 - Km56+800
	-nt-	-nt-	IV		0,1	Chiều rộng mặt đường là 8.13m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km56+800 - Km56+900
	-nt-	-nt-	IV		2,9	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km56+900 - Km59+800
	-nt-	-nt-	IV		1,3	Chiều rộng mặt đường là 8.13m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km59+800 - Km61+100
	-nt-	-nt-	IV		1,9	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km+61+100 - Km63+000
	-nt-	-nt-	IV		0,7	Chiều rộng mặt đường là 12.6m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km63+000 - Km63+700
	-nt-	-nt-	IV		0,3	Chiều rộng mặt đường là 8.13m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km63+700 - Km64+000

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
3	ĐT.944	An Giang	III		11,2	Chiều rộng mặt đường là 9m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km11+200
4	ĐT.945	An Giang					
	-nt-	-nt-	III		1,1	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn theo từng chiều đường là 02 làn	Km0+00 - Km1+100
	-nt-	-nt-	IV		39,45	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km1+100 - Km40+550
5	ĐT.946	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		29,3	Chiều rộng mặt đường là 5.5m-7.0m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km29+300
	-nt-	-nt-	IV		1,7	Chiều rộng mặt đường là 12m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km29+300 - Km31+000
6	ĐT.947	An Giang	IV		37,5	Chiều rộng mặt đường là 5m-7.0m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km37+500
7	ĐT.948	An Giang					
	-nt-	-nt-	III		1,0	Chiều rộng mặt đường là 7.0m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km1+00
	-nt-	-nt-	III		1,5	Chiều rộng mặt đường là 8-9,8m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km1+00 - Km2+525,81
	-nt-	-nt-	III		20,1	Chiều rộng mặt đường là 11m, số làn theo từng chiều đường là 02 làn	Km2+525,81-Km22+600
8	ĐT.949	An Giang	III		18,71	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km18+705
9	ĐT.951	An Giang	IV		28,8	Chiều rộng mặt đường là 4.5-7m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km28+800
10	ĐT.953	An Giang	IV		11,15	Chiều rộng mặt đường là 7.25m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km11+150
11	ĐT.954	An Giang	IV		8,5	Chiều rộng mặt đường là 7m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km8+500
12	ĐT.955A	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		1,405	Chiều rộng mặt đường là 5.25m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+000- Km1+405

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
	-nt-	-nt-	III		21,595	Chiều rộng mặt đường là 8.25m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km1+405 - Km23+000
13	ĐT.955B	An Giang	IV		22	Chiều rộng mặt đường là 5.75-8.0m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+000 - Km22+00
14	ĐT.957	An Giang	IV		33,2	Chiều rộng mặt đường là 8.0m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km33+200
15	ĐT.958	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		1,1388	Chiều rộng mặt đường là 9.0m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km1+138.8
	-nt-	-nt-	IV		0,415	Chiều rộng mặt đường là 10.5m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km1+138.8 - Km1+553.8
	-nt-	-nt-	IV		17,2462	Chiều rộng mặt đường là 8m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km1+553.8 - Km18+800
16	ĐT.959	An Giang	IV		17	Chiều rộng mặt đường là 6-8.5m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km17+00
17	ĐT.960	An Giang	IV		10,4	Chiều rộng mặt đường là 5.5m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km10+400
18	ĐT.961	An Giang	IV		22,60	Mặt đường bằng đá dăm láng nhựa rộng 6m	
19	ĐT.961B	An Giang	IV		11,50	Mặt đường bằng Bê tông nhựa rộng 17m	
20	ĐT.962	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		4,60	mặt đường BTN rộng 7m	Km0+00 - Km4+600
	-nt-	-nt-	IV		7,81	mặt đường láng nhựa rộng 5,5m	Km4+600 - Km12+414
	-nt-	-nt-	IV		4,79	mặt đường láng nhựa rộng 5,5m	Km12+414 - Km17+200
	-nt-	-nt-	IV		7,64	mặt đường láng nhựa rộng 3,5m	Km17+200 - Km24+840
21	ĐT.962B	An Giang	IV		25,80	Mặt đường bằng đá dăm nhựa rộng 5,5m	
22	ĐT.963	An Giang	IV		40,70	Mặt đường bằng đá dăm nhựa rộng 5,5m	
23	ĐT.963B	An Giang	IV		28,31	Mặt đường bằng đá dăm láng nhựa rộng 5-5,5m, một số đoạn 7m mặt đường BTN và BTXM	
24	ĐT.963C	An Giang	IV		22,73	Mặt đường bằng đá dăm láng nhựa rộng 5-5,5m, một số đoạn 7m mặt đường BTXM	
25	ĐT.963D	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		17,90	mặt đường láng nhựa, bề rộng 5m	Km0+00 - Km17+900
	-nt-	-nt-	IV		9,30	mặt đường thảm BTN và BTXM bề rộng 7m	Km17+900 - Km27+200

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
26	ĐT.964	An Giang	IV		33,90	Mặt đường bằng đá dăm láng nhựa rộng 3,5m	
27	ĐT.964B	An Giang	IV		9,30	Mặt đường bằng đá dăm láng nhựa rộng 5,5m	
28	ĐT.965	An Giang	IV		60,00	Mặt đường bằng đá dăm nhựa rộng 5,5m	
29	ĐT.965B	An Giang	IV		22,65	Mặt đường bằng đá dăm nhựa rộng 5,5m	
30	ĐT.965C	An Giang	IV		14,00	Mặt đường bằng đá dăm nhựa rộng 5,5m	
31	ĐT.967	An Giang	IV		29,45	Mặt đường bằng đá dăm láng nhựa rộng 5-5,5m, một số đoạn 7m mặt đường BTN và BTXM	
32	ĐT.968	An Giang	IV		13,00	Mặt đường bằng đá dăm láng nhựa rộng 5-5,5m, một số đoạn 7m mặt đường BTXM	
33	ĐT.969	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		17,90	mặt đường láng nhựa, bề rộng 5m.	Km0+00 - Km17+900
	-nt-	-nt-	IV		9,30	mặt đường thảm BTN và BTXM bề rộng 7m	Km17+900 - Km27+200
34	ĐT.969B	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		7,00	mặt đường BTMX, bề rộng 3,5m.	Km0+00 - Km07+000
	-nt-	-nt-	IV		11,80	mặt đường láng nhựa, bề rộng 3,5m	Km7+00 - Km18+800
	-nt-	-nt-	IV		29,30	mặt đường láng nhựa, BTXM, bề rộng 5,5m	Km18+00 - Km47+300
35	ĐT.970	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		0,15	mặt đường láng nhựa, bề rộng 6m	Km0+00 - Km00+150
	-nt-	-nt-	IV		0,25	mặt đường BTN, bề rộng 7m	Km0+150 - Km00+400
	-nt-	-nt-	IV		11,60	mặt đường láng nhựa, bề rộng 6m	Km0+400 - Km12+000
36	ĐT.971	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		5,60	bề rộng 7m	Km0+00 - Km5+600
	-nt-	-nt-	IV		0,60	mặt đường BTN, bề rộng 11,5m	Km5+600 - Km6+200
	-nt-	-nt-	IV		10,30	mặt đường BTN, bề rộng 9m	Km6+200 - Km16+500
	-nt-	-nt-	IV		7,00	mặt đường láng nhựa, bề rộng 3,5m	Km16+500 - Km23+500
	-nt-	-nt-	IV		8,50	mặt đường BTN, bề rộng 9m	Km23+500 - Km32+000
37	ĐT.970B	An Giang	IV				
	-nt-	-nt-	IV		5,60	mặt đường BT, bề rộng 7m	Km0+00 - Km5+600
	-nt-	-nt-	IV		0,60	mặt đường láng nhựa, bề rộng 5,5m	Km5+600 - Km6+200
38	ĐT.972	An Giang	IV		9,50	mặt đường BTN, bề rộng 7m	
39	ĐT.972B	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		5,99	mặt đường láng nhựa, bề rộng 3,5m	Km0+00 - Km5+990

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
	-nt-	-nt-	IV		10,50	mặt đường láng nhựa, bề rộng 5,5m	Km5+990 - Km16+490
	-nt-	-nt-	IV		0,58	mặt đường BT, bề rộng 3m	Km16+490 - Km17+072
40	ĐT.966	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		7,00	mặt đường BTMX, bề rộng 3,5m	Km0+00 - Km07+000
	-nt-	-nt-	IV		11,80	mặt đường láng nhựa, bề rộng 3,5m	Km7+00 - Km18+800
	-nt-	-nt-	IV		29,30	mặt đường láng nhựa, BTXM, bề rộng 5,5m	Km18+00 - Km47+300
41	ĐT.966B	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		0,15	mặt đường láng nhựa, bề rộng 6m	Km0+00 - Km00+150
	-nt-	-nt-	IV		0,25	mặt đường BTN, bề rộng 7m	Km0+150 - Km00+400
	-nt-	-nt-	IV		11,60	mặt đường láng nhựa, bề rộng 6m	Km0+400 - Km12+000
42	ĐT.966C	An Giang					
	-nt-	-nt-	IV		5,60	bề rộng 7m	Km0+00 - Km5+600
	-nt-	-nt-	IV		0,6	mặt đường BTN, bề rộng 11,5m	Km5+600 - Km6+200
	-nt-	-nt-	IV		2,6	mặt đường BTN, bề rộng 9m	Km13+900 - Km16+500
	-nt-	-nt-	IV		7	mặt đường láng nhựa, bề rộng 3,5m	Km16+500 - Km23+500
	-nt-	-nt-	IV		8,5	mặt đường BTN, bề rộng 9m	Km23+500 - Km32+000
43	ĐT.973	An Giang					
	-nt-	-nt-	III		39,20	bề rộng 22,5m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km39+195
	-nt-	-nt-	III		12,36	bề rộng 16m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km39+195 - Km51+544
44	ĐT.974	An Giang					
	-nt-	-nt-	A1		1,85	bề rộng 7m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km01+850
	-nt-	-nt-	V		16,05	bề rộng 5m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km01+850 - Km17+900
	-nt-	-nt-	A1		1,10	bề rộng 7m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km17+900 - Km19+000
45	ĐT.975	An Giang					
	-nt-	-nt-	A1		0,86	bề rộng 12m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km00+860
	-nt-	-nt-	III		6,48	bề rộng 12m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+860 - Km07+341
	-nt-	-nt-	II		15,08	bề rộng 20m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km07+341 - Km22+423
46	ĐT.975B	An Giang					
	-nt-	-nt-	III		5,51	bề rộng 11m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km05+512
	-nt-	-nt-	III		3,57	bề rộng 7m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km05+512 - Km09+086
	-nt-	-nt-	III		14,42	bề rộng 7,5m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km09+086 - Km23+510
47	ĐT.975C	An Giang					
	-nt-	-nt-	III		4,60	bề rộng 5m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km0+00 - Km04+600

TT	Tên đường (quốc lộ,	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật		Chiều dài	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn	Ghi chú
			ĐB	MN			
	-nt-	-nt-	A1		31,65	bề rộng 7m, số làn theo từng chiều đường là 01 làn	Km04+600 - Km36+250